

ĐỀ ÁN

Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Phần mở đầu

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT

Trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp của tỉnh Hải Dương đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch và nông nghiệp hữu cơ đã được chú trọng; hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp được quan tâm đầu tư, tỷ lệ và tốc độ cơ giới hóa sản xuất tăng nhanh, giúp giảm tổn thất và chi phí trong sản xuất. Đã xây dựng được một số mô hình liên kết giữa doanh nghiệp, HTX và nông dân đạt hiệu quả kinh tế cao gắn với đổi mới tổ chức sản xuất theo chuỗi từ khâu sản xuất đến khâu bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm qua đó góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế cũng như nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị trên một đơn vị diện tích.

Bên cạnh những kết quả đạt được, sản xuất nông nghiệp tỉnh Hải Dương vẫn còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế cần giải quyết như: biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, biến động giá cả thị trường. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành có bước chuyển biến nhưng còn chậm, ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Diện tích đất nông nghiệp có xu hướng giảm mạnh để chuyển sang mục đích phi nông nghiệp. Tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ được quan tâm nhưng còn thiếu tính bền vững. Lĩnh vực chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch còn chậm phát triển. Ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp chưa được khắc phục triệt để...

Để phát huy những kết quả đã đạt được và khắc phục những hạn chế khó khăn nêu trên, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã nêu: “Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”. Trước yêu cầu thực tế đó, việc xây dựng Đề án “*Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030*” là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII.
- Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 09/12/2020 của Tỉnh ủy Hải Dương về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025.
- Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
- Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ.
- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông.
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/07/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Quyết định 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.
- Quyết định 34/2019/QĐ-TTg ngày 18/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí xác định dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và bổ sung Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.
- Quyết định 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 – 2030.
- Quyết định 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045.
- Quyết định số 339/QĐ-TTg, ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030.
- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 – 2025.
- Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Phần thứ nhất
KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI
DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Lĩnh vực trồng trọt

Sản xuất trồng trọt tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung. Cơ cấu cây trồng đã được chuyển biến rõ nét theo hướng giảm diện tích gieo cấy lúa hiệu quả thấp, tăng diện tích cây rau màu và cây ăn quả có giá trị kinh tế cao hơn. Mở rộng các mô hình sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt để nâng cao chất lượng sản phẩm. Một số kết quả cụ thể:

- Cây lúa: Mặc dù diện tích gieo cấy giảm mạnh (diện tích gieo trồng 2 vụ lúa năm 2020 là 112.498 ha, giảm 5.077 ha so với năm 2015), nhưng do áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp vào sản xuất vì vậy đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng lúa gạo của tỉnh. Sản lượng thóc 681.545 tấn, đảm bảo cung cấp cho nhu cầu lương thực trong tỉnh và một phần cung cấp ra thị trường tỉnh ngoài. Diện tích lúa đặc sản nếp cái hoa vàng 2280 ha, đã xây dựng nhãn hiệu tập thể; diện tích nếp xoắn, nếp quýt chất lượng cao 1.800 ha.

- Cây rau màu các loại: Diện tích rau, màu các loại năm 2020 đạt 41.170 ha (tăng 821 ha so với năm 2015). Các vùng sản xuất tập trung cây rau màu truyền thống, có thị trường tiêu thụ ổn định, giá trị kinh tế cao tiếp tục được duy trì và mở rộng⁽¹⁾; giá trị sản xuất tại những vùng sản xuất tập trung đạt khoảng 250 triệu đồng/ha, có những vùng đạt trên 500 triệu đồng/ha.

- Cây ăn quả: Trong giai đoạn 2016-2020 diện tích cây ăn quả cơ bản ổn định ở mức 21.300ha. Mở rộng các vùng cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao, gắn sản xuất với thị trường⁽²⁾. Đã hình thành và mở rộng một số vùng cây ăn quả đặc sản tập trung cho thu nhập 200-350 triệu đồng/ha/năm, có thị trường tiêu thụ ổn định.

- Sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đã được quan tâm đầu tư:

+ Hệ thống nhà màng, nhà lưới kết hợp hệ thống giám sát, tưới nước và bón phân tự động ngày càng được nhân rộng: Hiện, toàn tỉnh có khoảng 28 ha nhà màng, nhà lưới, mô hình đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, giá trị sản xuất đạt khoảng 1-3 tỷ đồng/ha/năm, lợi nhuận trung bình đạt 550 triệu đồng/ha/năm.

+ Diện tích có hệ thống tưới nước tiên tiến, tiết kiệm: Toàn tỉnh có khoảng 540 ha rau màu chuyên canh ứng dụng hệ thống tưới nước tiết kiệm, nâng cao hiệu quả kinh tế 10-30%.

1 Giai đoạn 2017-2020, toàn tỉnh đã hỗ trợ xây dựng được trên trên 1.000ha vùng sản xuất rau có quy mô tối thiểu 5ha/vùng được sản xuất theo đơn đặt hàng từ đầu vụ. Cây rau màu chủ lực, sản xuất tập trung như hành, tỏi hơn 6.155 ha; cà rốt 1.435 ha; su hào, bắp cải 4.013 ha; Dưa hấu, dưa lê 3.613 ha; củ đậu 626 ha.

² Năm 2020, diện tích vải 9.168ha, giảm 1.507ha so năm 2015 (chủ yếu giảm diện tích vải thiều chính vụ); diện tích ôi 2.301ha, tăng 719ha; diện tích cây chuối đạt 2.531ha, tăng 354ha so với năm 2015....;

+ Diện tích ứng dụng giống lúa, rau màu năng suất, chất lượng cao, kháng sâu bệnh tốt (sử dụng công nghệ sinh học phân tử trong lai tạo...), sử dụng phân bón Nano, chế phẩm vi sinh vật đối kháng... khoảng 5.000ha.

+ Toàn tỉnh hiện có trên 15.500 ha rau sản xuất theo quy trình GAP, trên 5.000 ha rau được sản xuất theo tiêu chuẩn xuất khẩu; có 1.500 ha rau, trái cây được cấp chứng nhận theo quy trình VietGAP. Nhiều sản phẩm như: vải, cà rốt, cải bắp... có chất lượng cao, đủ điều kiện để xuất khẩu sang các thị trường lớn như Nhật Bản, Mỹ, Úc, Hàn Quốc, Asean...

+ Sản xuất theo hướng hữu cơ toàn tỉnh khoảng 421,7ha. Chủ yếu là vùng sản xuất lúa hữu cơ trên diện tích khai thác sản phẩm rươi, cây tự nhiên với diện tích 403,7ha.

2. Lĩnh vực chăn nuôi

Chăn nuôi trong tỉnh có bước phát triển khá toàn diện, chuyển dịch theo hướng tập trung, đã có nhiều cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, trang trại qui mô lớn. Hiện toàn tỉnh có 15 khu chăn nuôi hàng hóa xa khu dân cư với quy mô từ 3ha trở lên; Tỷ trọng chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, trang trại đối với chăn nuôi gia cầm chiếm khoảng 67%, (cao hơn 17% so với mục tiêu 2020), chăn nuôi lợn chiếm khoảng 55% góp phần nâng sản lượng thịt và hiệu quả trong chăn nuôi⁽³⁾.

Năm 2020, tổng đàn lợn đạt 370.000 con (giảm 40% so với năm 2017, do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu phi), tổng đàn gia cầm đạt 15 triệu con (tăng 35,7%); Sản lượng thịt hơi các loại 115.000 tấn, sản lượng trứng gia cầm đạt 520 triệu quả.

Chất lượng con giống ngày càng được cải thiện, các giống lợn ngoại là giống tiến bộ kỹ thuật, có năng suất, chất lượng cao được đưa vào cơ cấu giống⁽⁴⁾.

3. Lĩnh vực thủy sản

Tổng sản lượng cá bột, cá hương, cá giống các loại sản xuất và tiêu thụ hàng năm đạt khoảng 1,5 tỷ con, trong đó có các giống mới có năng suất, chất lượng cao cũng được đưa vào sản xuất như: cá rô phi đơn tính, cá điêu hồng, cá nheo Mỹ... đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất.

Giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 5,5%, diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 11.800 ha, tăng 600ha so với mục tiêu đến 2020; Sản lượng thủy sản đạt 87.800 tấn, tăng 18.340 tấn so với năm 2015. Có khoảng 90% diện tích nuôi trồng thủy sản theo hình

³ Toàn tỉnh có 802 trang trại chăn nuôi, trong đó có 650 cơ sở (80%) đáp ứng tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (chăn nuôi khép kín tự động, bán tự động, có hệ thống làm mát tự động, điệmlót sinh học, nuôi an toàn sinh học...). Có 122 cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAP và chứng nhận đủ điều kiện ATTP.

⁴ lợn nái ngoại khoảng 27%, nái lai có máu ngoại khoảng 70% và nái Móng Cái khoảng 3%; tỷ lệ lợn nái được thụ tinh nhân tạo trên toàn tỉnh đạt trên 87% (mục tiêu đến 2020 là 85%). Tỷ lệ gà lông màu chiếm khoảng 89% (tăng 4% so với mục tiêu đến 2020). Đàn bò lai chiếm tỷ lệ gần 90% có tỷ lệ từ 1/2 - 7/8 máu ngoại theo hướng lấy thịt.

thức thâm canh và bán thâm canh, đối với những diện tích nuôi thâm canh cho năng suất tăng 3 lần so với hình thức nuôi truyền thống. Hình thành 214 vùng nuôi thủy sản tập trung (từ 05 ha trở lên) với tổng diện tích 5.000 ha. Toàn tỉnh có hơn 7.000 lồng cá, sản lượng 25.000 tấn/năm.

Sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ được chú trọng phát triển cho kết quả tích cực:

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao 2.000ha (chiếm khoảng 20% tổng diện tích)⁽⁵⁾.

+ Vùng khai thác rươi cây với quy mô trên 400ha (tập trung tại các vùng rươi cây tại huyện Tứ Kỳ 238,2ha, huyện Thanh Hà 109,96 ha, thị xã Kinh Môn 39,36 ha, huyện Kim Thành 16,2 ha)⁽⁶⁾. Các vùng này ở ven sông lớn, cảnh đẹp nên có tiềm năng để phát triển thành các khu du lịch sinh thái nông nghiệp xanh cho giá trị kinh tế cao, tạo thương hiệu khác biệt riêng cho tỉnh.

4. Lĩnh vực cơ giới hóa và bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản

- Công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch: Các sản phẩm được chế biến: cà rốt, dưa chuột, hành tỏi, ớt quả, rau cải các loại, tỏi, gừng, sắn dây, tinh bột nghệ, vải thiều... Toàn tỉnh hiện có 208 cơ sở chế biến, 58 kho lạnh bảo quản nông sản, công suất bảo quản 01 kho lạnh trung bình từ 60-150 tấn/kho.

- Cơ giới hóa: Cơ giới hóa trong sản xuất được đẩy mạnh và thực hiện ở hầu hết các khâu: Năm 2020, tỷ lệ làm đất bằng máy đạt trên 98%; gặt máy trên 90% (cao hơn 10% so với mục tiêu đến 2020), cấy máy đạt 8,05%... góp phần giảm chi phí trong sản xuất... Số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp tăng mạnh. Hiện toàn tỉnh có 8.440 máy làm đất; 1.858 máy cấy, máy gieo hạt; 1.990 máy gặt đập liên hợp...

- Phát triển thị trường: Tỉnh đã có nhiều chính sách và các hoạt động hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản như: tổ chức các hội nghị xúc tiến thương mại, hội nghị giao thương và xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; tổ chức và tham gia các hội chợ trong, ngoài nước; đưa các đoàn đi khảo sát, xúc tiến và mở rộng thị trường tiêu thụ tại Trung Quốc, Nhật Bản, Trung Đông...⁽⁷⁾

Hiện nay, toàn tỉnh có 25 sản phẩm nông nghiệp và làng nghề được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và 01 nhãn hiệu được cấp chứng nhận chỉ dẫn địa lý (vải thiều Thanh Hà), 25 sản phẩm cấp mã QR code.

⁵ Công nghệ tự động hóa, bán tự động hóa điều khiển từ xa trong nuôi thâm canh thủy sản cho năng suất cao gấp 2-3 lần so nuôi thường; công nghệ lai tạo giống mới có đặc tính ưu việt như cá chép lai V1, cá rô phi đơn tính.... Diện tích nuôi cá được chứng nhận VietGAP 22 ha.

⁶ Sản lượng khai thác rươi cây khoảng 495 tấn/năm (rươi 209 tấn và cây 286 tấn). Giá trị kinh tế của rươi cây mang lại rất cao (giá rươi từ 300-400.000 đồng/kg, cây từ 80-100.000 đồng/kg), thu nhập trung bình rươi cây 250 triệu đồng/ha/năm.

⁷ Kết quả bước đầu, ngoài thị trường truyền thống (Trung Quốc và các chợ đầu mối trên toàn quốc), sản phẩm vải thiều của Hải Dương đã được tiêu thụ tại tất cả các hệ thống siêu thị lớn như Vinmart, BigC, Hapro, Fivimart, Coop mark... và đã có mặt tại một số thị trường mới là Mỹ, Úc, EU, Singapore, Malaysia, Canada...; cà rốt mở rộng thị trường tại Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Đông; Bắp cải đã xuất khẩu sang Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia; Súp lơ xanh xuất khẩu đi Mỹ; gừng xuất khẩu đi Pháp, hành tỏi xuất khẩu đi Malaysia...

5. Thực trạng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 68 hồ chứa, 1.245 trạm bơm, 10.465 km kênh mương, 840 km bờ vùng (trong đó đã kiên cố được 1.915 km kênh mương; chiếm 18,3%), đảm bảo tưới tiêu chủ động cho sản xuất nông nghiệp cơ bản đạt 100% diện tích.

- Toàn tỉnh hiện có 373,3 km đê (255,9 km đê Trung ương). Công tác duy tu, bảo dưỡng đê điều được tỉnh quan tâm đầu tư, những năm qua, toàn tỉnh đã kiên cố hóa được 215 km mặt đê; sửa chữa, nâng cấp được 98/279 công dưới đê, xây dựng được 20,9 km kè đê, trồng tre chắn sóng được 293/374 km.

- Trong 5 năm qua toàn tỉnh đã đầu tư xây dựng được hàng trăm km đường giao thông nội đồng, 60 km đường giao thông tại các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung và có 5 vùng sản xuất rau màu tập trung được đầu tư hệ thống tưới nước tiên tiến, tiết kiệm với diện tích khoảng 350 ha.

6. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp nông nghiệp và HTX dịch vụ nông nghiệp

6.1 Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp nông nghiệp

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có trên 14.000 doanh nghiệp, trong đó: Số doanh nghiệp có đăng ký các ngành nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn gần 2.000 doanh nghiệp, số doanh nghiệp trong nước có hoạt động thực sự trong lĩnh vực nông nghiệp khoảng 300 doanh nghiệp. Trong đó: có 04 doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh giống cây trồng; 06 công ty cổ phần sản xuất giống thủy sản; 07 doanh nghiệp sản xuất phân bón; 112 doanh nghiệp sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; còn lại là các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

6.2 Hoạt động của HTX dịch vụ nông nghiệp, trang trại

Toàn tỉnh hiện có 359 HTX nông nghiệp. Một số mô hình HTXNN phát huy hiệu quả hoạt động do ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, tăng cường hoạt động liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho HTX và các thành viên, tiêu biểu như HTX sản xuất và thương mại thủy sản Xuyên Việt, HTX Tân Minh Đức, HTX DVNN Lê Lợi, HTX DVNN Đức Chính, HTX thủy sản Đoàn Kết huyện Thanh Miện... Toàn tỉnh có 363 trang trại đạt tiêu chí theo Thông tư 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, sử dụng gần 795 ha đất.

7. Sản phẩm OCOP

Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, thay đổi tập quán sản xuất lạc hậu, hướng người dân vào thị trường với sự chủ động, sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh, tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có chất lượng. Nhiều sản phẩm phát triển dựa trên hoạt động sản xuất sẵn có, phát huy tối đa lợi thế, tiềm năng của mỗi địa phương... Đến nay, toàn tỉnh đã có 75 sản phẩm OCOP, trong đó: 36 sản phẩm OCOP đạt 4 sao, 37 sản phẩm OCOP đạt 3 sao, có 2 sản phẩm đề nghị Trung ương công nhận đạt 5 sao.

8. Công tác nghiên cứu khoa học và khuyến nông

Hoạt động khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2016-2020 được đặc biệt quan tâm; coi trọng ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý, sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường. Công tác khảo nghiệm, sản xuất thử và chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản cho năng suất, chất lượng cao để đưa vào sản xuất⁽⁸⁾.

Bên cạnh đó, hằng năm trên địa bàn tỉnh tổ chức tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật khoảng 1.600 lớp, cho trên 110.000 lượt người cùng với hàng trăm mô hình khuyến nông hiệu quả.

9. Công tác quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm

Công tác tuyên truyền phổ biến các văn bản quy phạm của nhà nước liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm được thực hiện thường xuyên; Tổ chức kiểm tra đánh giá phân loại các cơ sở xếp theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Tăng cường thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất việc chấp hành các quy định của trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp và vật tư nông nghiệp, qua đó góp phần chấn chỉnh tình trạng vi phạm các qui định trong sản xuất và kinh doanh, đem lại hiệu quả cao trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng được niềm tin cho người tiêu dùng.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế, điểm nghẽn phát triển

1.1. Tồn tại, hạn chế

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành có bước chuyển biến nhưng còn chậm, ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn.

- Sản xuất nông nghiệp đa phần vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún, phân tán, việc thực hiện cơ giới hóa và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật còn hạn chế.

- Việc tiêu chuẩn hóa sản phẩm đã được quan tâm, tuy nhiên nhiều loại nông sản chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

- Nông sản phong phú, đa dạng, sản lượng lớn, tuy nhiên tiêu thụ chủ yếu là sản phẩm thô, chưa tham gia chuỗi giá trị cho nên giá trị gia tăng thấp.

- Hạ tầng phục vụ sản xuất chưa đáp ứng đủ yêu cầu sản xuất và đời sống xã hội dân cư nông thôn. Nhiều vùng nông thôn bị ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, chủ yếu do chất thải sinh hoạt, chăn nuôi và sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, không những ảnh hưởng đến đời sống dân sinh người dân mà còn ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

⁸ Tiếp nhận và làm chủ được công nghệ sản xuất giống lúa kháng bạc lá Bắc ưu 253, Bắc thơm số 7KBL, lúa lai TH 7-2, Hương cốm 4... Chủ động sản xuất được giống khoai tây Sinora cung cấp tại tỉnh. Khảo nghiệm cơ bản, sản xuất thử được trên 300 giống lúa, 100 giống rau màu (qua đó đã đưa được vào cơ cấu giống của tỉnh được 7 giống lúa, 25 giống rau...). Tổ chức và chuyển giao kỹ thuật sản xuất giống và kỹ thuật nuôi cho năng suất, chất lượng tốt như: Giống lợn đực Pietrain, Duroc, PiDu, lợn nái VCN21, VCN22; lợn thương phẩm 100% máu ngoại có tỷ lệ nạc cao, gà chuyên trứng Isa-brown, gà lai chọi, gà ri...; cá rô phi đơn tính...

1.2. Điểm nghẽn cần tháo gỡ

- Công tác quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp chưa được thực hiện bài bản, khoa học, nhất là việc xác định quỹ đất sản xuất nông nghiệp cần giữ ổn định lâu dài.

- Việc tích tụ ruộng đất gặp nhiều khó khăn, cho nên việc thu hút đầu tư vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn vẫn còn hạn chế.

- Lĩnh vực bảo quản, chế biến nông sản chưa phát triển. Toàn tỉnh có rất ít các doanh nghiệp, nhà máy chuyên chế biến sâu nông sản hàng hóa, chủ yếu là mới phát triển các cơ sở sơ chế nông sản.

- Môi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bước đầu đã hình thành, tuy nhiên nhiều mô hình còn lỏng lẻo, thiếu tính bền vững. Nhất là việc liên kết giữa các HTX nông nghiệp với các chủ thể sản xuất kinh doanh khác còn mang tính hình thức.

- Chưa xây dựng được thương hiệu sản phẩm đủ mạnh nên sức cạnh tranh thấp. Rất ít nông sản xây dựng được chỉ dẫn địa lý hoặc nhãn hiệu, thương hiệu. Công tác nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại còn chưa được đầu tư và kém hiệu quả.

- Nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ phát triển nông nghiệp còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.

2. Nguyên nhân hạn chế

- Thời tiết khắc nghiệt với những biến đổi khó lường, dịch bệnh diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt năm 2019 bệnh dịch tả lợn Châu phi lan rộng và diễn biến phức tạp, ảnh hưởng lớn đến tốc độ tăng trưởng của ngành và chuyển dịch cơ cấu nội ngành.

- Một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp chưa phù hợp tình hình thực tiễn, chưa hiệu quả. Nhất là chính sách trong việc thuê đất, đấu thầu, chuyển nhượng đất còn chưa phù hợp với thực tế đã ảnh hưởng đến việc tích tụ đất đai để sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung.

- Nguồn lực dành cho phát triển sản xuất nông nghiệp còn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển; Một số doanh nghiệp khó khăn trong việc tiếp cận vốn ngân hàng do năng lực tài chính hạn chế, phương án chưa khả thi, thiếu tài sản đảm bảo...

- Những năm gần đây, mặc dù Trung ương và Tỉnh luôn chú trọng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, mức kinh phí đầu tư này còn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển.

- Một số địa phương chưa thực sự quan tâm đến việc thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

I. DỰ BÁO, NHẬN ĐỊNH

1. Xu thế và cơ hội phát triển

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đã xác định nông nghiệp là 1 trong 4 trụ cột phát triển kinh tế xã hội. Do đó nông nghiệp, nông dân, nông thôn luôn được các cấp ủy, chính quyền đặc biệt quan tâm. Các chính sách hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp ngày càng được hoàn thiện, đồng bộ và phát huy hiệu quả tốt.

Khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là cách mạng 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng... sẽ đem lại cho ngành nông nghiệp và PTNT nhiều cơ hội đổi mới phương thức tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước, phát huy những sản phẩm truyền thống, lợi thế tạo nhiều giá trị khác biệt và phát triển bền vững.

Nhu cầu của thị trường về nông sản sạch, an toàn, chất lượng cao ngày càng gia tăng. Đặc biệt tỉnh Hải Dương có vị trí địa lý thuận lợi về giao thông, gần các đô thị và thị trường tiêu thụ lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh...

Trong những năm gần đây, các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp lớn có xu thế đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ngày càng nhiều như: FLC, THACO Group, HAGL, Hòa Phát, CP Group, Masan... do cơ hội từ các FTA. Đây là những cơ hội lớn để Hải Dương thúc đẩy phát triển nông nghiệp trong những năm tới.

2.Thách thức

Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ngày càng khó lường và diễn biến phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp và nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp.

Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa làm giảm mạnh quy mô diện tích đất nông nghiệp, trong khi yêu cầu tăng trưởng cần phải duy trì ở mức cao.

Lực lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp ngày càng thiếu và già hóa nhất là nguồn lao động chất lượng cao.

Nguồn lực để đầu tư phát triển nông nghiệp quy mô lớn, nông nghiệp công nghệ cao vẫn hạn chế; ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước, không khí và khu vực nông thôn có xu hướng ngày càng gia tăng, nhất là việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật tràn lan.

Cạnh tranh thị trường trong nước và xuất khẩu các mặt hàng nông sản ngày càng khốc liệt, đặc biệt yêu cầu ngày càng cao của thị trường về chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm nông nghiệp cùng với xu hướng bảo hộ và gia tăng rào cản thương mại trên thế giới... sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình sản xuất nông nghiệp cũng như việc duy trì sự tăng trưởng và phát triển bền vững của ngành.

II. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ hướng tới nông nghiệp thông minh để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn liền tăng trưởng xanh và chuyển đổi số. Trong đó tập trung vào một số nội dung sau:

- Quy hoạch, phát triển các vùng trọng điểm, chuyên canh sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh, chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

- Chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ gắn liền với ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và cơ giới hóa trong sản xuất, bảo quản chế biến.

- Phát huy tiềm năng của các sản phẩm truyền thống, sản phẩm lợi thế, chủ lực của tỉnh gắn với quy trình tiêu chuẩn hóa sản phẩm theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế, tạo nhiều giá trị khác biệt.

- Chuyển đổi và sử dụng linh hoạt đất trồng lúa sang trồng cây rau màu, cây hàng năm khác, cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn nhằm bảo đảm phát triển hài hòa giữa kinh tế, hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo an ninh lương thực.

- Đổi mới tổ chức sản xuất, gắn sản xuất với thị trường trên cơ sở tích tụ đất đai, thu hút các doanh nghiệp đầu tư hình thành các liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Gắn phát triển sản xuất nông nghiệp kết hợp với du lịch sinh thái. Quan tâm đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế nhằm nâng cao giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Quan tâm phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp. Huy động và thực hiện đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Phấn đấu đến năm 2025 thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020.

III. XÁC ĐỊNH KHẨU ĐỘT PHÁ

1. Ban hành chính sách hấp dẫn, đủ mạnh để thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào nông nghiệp, đồng thời chú trọng hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, khuyến khích khởi nghiệp, sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Đầu tư và huy động nguồn lực thúc đẩy phát triển nông nghiệp an toàn, nông nghiệp công nghệ cao, hướng tới nông nghiệp thông minh gắn với chuyển đổi số một cách phù hợp, thiết thực, hiệu quả.

3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Nâng cao năng lực và hiệu quả nhiệm vụ quản lý nhà nước gắn liền với tạo sự chuyển biến trong tư duy, tinh thần trách nhiệm, đổi mới sáng tạo của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngành nông nghiệp và PTNT.

IV. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Giai đoạn 2021 – 2025

1.1. Phân đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản bình quân 3%/năm.

1.2. Giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2025 đạt 210 triệu đồng.

1.3. Năm 2025 sản lượng một số sản phẩm chính: 650.000 tấn thóc, 950.000 tấn rau, sản lượng thịt hơi các loại 158.000 tấn, tổng sản lượng thủy sản 105.000 tấn.

1.4. Xây dựng 15 - 20 cơ sở, vùng sản xuất nông nghiệp thông minh gắn với chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ cao.

1.5. Diện tích tưới nước tiên tiến, tiết kiệm 1.500 ha (khoảng 5%) diện tích rau màu chuyên canh và cây ăn quả.

1.6. Xây dựng và phát triển 200 chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm; 25 – 30 thương hiệu sản phẩm chủ lực của tỉnh; 01 – 03 sản phẩm thương hiệu cấp quốc gia.

1.7. Thu hút khoảng 50 doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

2. Định hướng đến năm 2030

1.1. Phân đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản bình quân 2,5%/năm.

1.2. Giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2030 đạt 270 triệu đồng.

1.3. Năm 2030 sản lượng một số sản phẩm chính: 560.000 tấn thóc, 1.000.000 tấn rau, sản lượng thịt hơi các loại 188.000 tấn, tổng sản lượng thủy sản 130.000 tấn.

1.4. Diện tích tưới nước tiên tiến, tiết kiệm 3.000 ha (khoảng 10%) diện tích rau màu chuyên canh và cây ăn quả

1.5. Diện tích sản xuất an toàn 100%, được chứng nhận (GAP) 20.000 ha. Diện tích chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ 5.000ha, diện tích được chứng nhận hữu cơ 500ha.

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Về quy hoạch

Tổ chức thực hiện quy hoạch các khu, vùng sản xuất nông nghiệp nhất là những diện tích đất nông nghiệp cho năng suất, chất lượng cao để cập nhật vào Quy hoạch tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các địa phương cần xác định rõ các vị trí, quy mô diện tích đất để phục vụ sản xuất cho các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm và bảo quản chế biến nông sản. Đối với những diện tích lúa và diện tích đất nông nghiệp cho năng suất, chất lượng cao cần phải bảo vệ nghiêm ngặt thì phải được quản lý bằng bản đồ số (GPS). Xác định, phát triển các vùng trọng điểm, chuyên canh sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh ở những địa

phương có lợi thế để thu hút đầu tư như: Vùng vải thiều (huyện Thanh Hà, thành phố Chí Linh); cà rốt (huyện Cẩm Giàng, huyện Nam Sách, thành phố Chí Linh); hành tỏi (thị xã Kinh Môn, huyện Nam Sách); ổi (huyện Thanh Hà, huyện Ninh Giang); vùng su hào, bắp cải, súp lơ (huyện Tứ Kỳ, huyện Gia Lộc, huyện Kim Thành); nhãn, na, gà đồi ở thành phố Chí Linh; gia cầm giống (huyện Gia Lộc, huyện Bình Giang, huyện Cẩm Giàng); trứng gia cầm (huyện Cẩm Giàng, thị xã Kinh Môn, huyện Tứ Kỳ); cá lồng (huyện Nam Sách, thành phố Hải Dương, huyện Tứ Kỳ...); sản xuất lúa hữu cơ kết hợp du lịch sinh thái tại huyện Tứ Kỳ, thị xã Kinh Môn... Quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái dựa trên lợi thế của từng địa phương.

2. Về tổ chức sản xuất

Có chính sách khuyến khích tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đất đai như: thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất nông nghiệp; thủ tục về chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê đất; thủ tục về giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư...

Đẩy mạnh thực hiện liên kết 4 nhà, trong đó đặc biệt tăng cường mối liên kết bền vững giữa doanh nghiệp – nông dân. Đưa nông sản của tỉnh tham gia chuỗi giá trị nhằm nâng cao giá trị gia tăng. Tập trung thu hút, phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã trong sản xuất nông nghiệp; có cơ chế chính sách ưu đãi để hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực bảo quản, chế biến sâu nông sản; có cơ chế thành lập cụm công nghiệp chế biến nông sản.

3. Về kỹ thuật và khoa học công nghệ

Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Tập trung các lĩnh vực có khả năng tạo đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu; các quy trình canh tác tiên tiến, công nghệ bảo quản sau thu hoạch; xử lý chất thải trong sản xuất nông nghiệp; cải tạo nâng cao chất lượng nguồn nước nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp an toàn.

Đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp để giảm công lao động, giảm chi phí, tăng năng suất cây trồng như cây, phun thuốc trừ sâu, thu hoạch bằng máy; hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm... tăng cường áp dụng hệ thống tự động hóa trong lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản như: máy nghiền trộn thức ăn, máy chế biến thức ăn thô, hệ thống thông gió, điều chỉnh nhiệt độ, ẩm độ trong chuồng nuôi tự động; hệ thống tự động đo quan trắc môi trường đất, nước...

Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp sinh thái bền vững, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, gắn với phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn.

4. Về chuyển đổi số trong nông nghiệp

Thực hiện số hóa cơ sở dữ liệu (theo từng đối tượng cây trồng và vật nuôi; tích hợp các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, đặc điểm nông hóa, thổ nhưỡng, nguồn nước phục vụ sản xuất, tình hình lao động trong nông nghiệp của địa phương...) qua đó giúp doanh nghiệp có thể truy cập để nắm bắt thông tin,

nghiên cứu đầu tư sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản.

Hỗ trợ đầu tư hạ tầng công nghệ số, áp dụng các phần mềm để quản lý, điều hành, giám sát tổ chức sản xuất, kết nối xúc tiến thương mại, quảng bá, tiêu thụ nông sản.

Tập trung xây dựng được các mô hình sản xuất đầu tư đồng bộ về khoa học công nghệ, công nghệ số, các thiết bị điện tử thông minh để giúp cho việc cập nhật thông tin, quản lý dữ liệu và truy xuất nguồn gốc, tiêu thụ sản phẩm được thuận lợi.

5. Về xây dựng thương hiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại

Đẩy mạnh việc cấp mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc nông sản từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh cho nông sản và phục vụ xuất khẩu. Đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng nông sản theo các tiêu chuẩn: Sản xuất theo quy trình GAP, tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn OCOP.

Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các địa phương xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý về các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, thông tin, tìm hiểu các thị trường, xúc tiến thương mại gắn với từng sản phẩm hàng hoá chủ lực địa phương. Cần đặc biệt quan tâm đến công tác thương mại điện tử; hình thành các kênh phân phối, tiêu thụ nông sản do các doanh nghiệp làm nòng cốt, gắn với các hợp tác xã theo phương thức ký hợp đồng ngay từ đầu vụ sản xuất. Hướng dẫn, tạo điều kiện để các HTX có thể đảm nhận dịch vụ đầu ra cho sản phẩm hàng hoá.

Hằng năm, tổ chức và tham gia các chương trình lễ hội, hội nghị, hội chợ thương mại để giới thiệu nông sản của tỉnh; kết hợp quảng bá, giới thiệu thương hiệu các sản phẩm nông sản tại các buổi làm việc, hội nghị hoặc các hoạt động kết nối giao thương giữa tỉnh Hải Dương với các thành phố lớn và các thị trường xuất khẩu mục tiêu: Trung Quốc, Nhật Bản Hàn Quốc, Mỹ, Úc...

6. Về vốn đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp

Tranh thủ các nguồn kinh phí Trung ương đồng thời ưu tiên vốn ngân sách địa phương để triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án của ngành nông nghiệp trên cơ sở đúng mục đích, có hiệu quả. Tăng nguồn vốn sự nghiệp, vốn đầu tư công hàng năm cho ngành nông nghiệp để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ giám sát, phòng ngừa và kiểm soát dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản; công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, xây dựng và nhân rộng các mô hình mới có hiệu quả; thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, cũng như xây dựng thương hiệu sản phẩm và hỗ trợ xúc tiến thương mại.

Nguồn vốn sự nghiệp khoa học cần ưu tiên thực hiện các chương trình, đề tài trong ngành nông nghiệp nhất là ứng dụng các giống cây, con năng suất, chất lượng cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, cải tạo môi trường và bảo quản, chế biến.

7. Về nhân lực

Có kế hoạch đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng

công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý các cấp, nhằm nâng cao năng lực tham mưu và tổ chức triển khai các chính sách đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn mới.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành liên quan trong công tác đào tạo nghề trên địa bàn. Hoàn thiện và đổi mới nội dung, giáo trình giảng dạy, gắn đào tạo với nhu cầu của xã hội và nhu cầu của doanh nghiệp, gắn lý luận với thực tiễn, học đi đôi với hành, chú ý rèn luyện tay nghề, kỹ năng, tăng cường đào tạo kiến thức quản lý kinh doanh trong cơ chế kinh tế thị trường.

VI. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ đã được phê duyệt

- *Hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm*: Thực hiện hỗ trợ theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh thời gian thực hiện Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh.

- *Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn*: Thực hiện theo Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn và Quyết định số 49/2020/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành Quy định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- *Hỗ trợ cấy lúa bằng máy*: Thực hiện theo Đề án “Phát triển diện tích cấy lúa bằng máy trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020 – 2025”.

- *Hỗ trợ các sản phẩm OCOP*: Thực hiện theo Đề án “Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Hải Dương giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030”.

- *Hỗ trợ vắc xin, hoá chất, thuốc diệt chuột, vật tư trong công tác phòng, chống dịch bệnh động vật*: Thực hiện theo quy định của Luật Thú y, theo chương trình kế hoạch đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt.

2. Hỗ trợ thuê đất để sản xuất hàng hóa quy mô lớn

a) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ:

Doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân thuê đất để xây dựng vùng sản xuất tập trung đảm bảo các điều kiện sau:

- Có hợp đồng thuê đất, có phương án sản xuất phù hợp với mục đích sử dụng đất được UBND cấp xã xác nhận.

- Quy mô từ 5ha trở lên, thời hạn thuê tối thiểu 5 năm liên tục và liền vùng, liền thửa.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 5 triệu đồng/ha/năm trong 2 năm đầu, tính từ khi thuê đất, thực hiện thanh toán hỗ trợ theo từng năm.

Hàng năm, hỗ trợ thuê đất khoảng 200ha vùng sản xuất tập trung. Tổng kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 khoảng 9 tỷ đồng.

3. Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ và bảo vệ môi trường

3.1. Lĩnh vực trồng trọt

3.1.1. Hỗ trợ xây dựng nhà màng để trồng cây rau màu, hoa cây cảnh có giá trị kinh tế cao

a) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ:

Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng nhà màng đảm bảo điều kiện sau:

- Quy mô 1.000 m²/nhà trở lên, sản xuất những loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao như: dưa lưới, dưa thom, dưa chuột, rau, nấm, hoa, cây giống... Được cấp có thẩm quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật.

- Vị trí xây dựng nhà màng không nằm trong khu vực được quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang mục đích phi nông nghiệp trong vòng 5 năm và phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển của địa phương.

- Có trang bị hệ thống tưới (máy bơm, dây dẫn, vòi phun...) và hệ thống điện phục vụ sản xuất.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100.000 đồng/m² kinh phí xây dựng nhà màng.

Hàng năm, hỗ trợ xây dựng được khoảng 20.000m² nhà màng. Tổng kinh phí hỗ trợ nội dung này trong 5 năm khoảng 10 tỷ đồng.

3.1.2. Hỗ trợ mở rộng diện tích cây vụ đông

a) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ:

Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân tham gia mở rộng diện tích cây vụ đông góp phần tăng hiệu quả sử dụng đất và thu nhập, đảm bảo các điều kiện sau:

- Cây trồng vụ đông được chỉ đạo sản xuất theo quy trình an toàn, phù hợp với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Huyện, thành phố, thị xã có diện tích được hỗ trợ phải đảm bảo: Tổng diện tích cây vụ đông của cả huyện năm được hỗ trợ cao hơn tổng diện tích cây vụ đông của cả huyện năm trước năm hỗ trợ (sau khi trừ đi diện tích cây vụ đông chuyển sang mục đích sử dụng khác trong năm).

- Diện tích được hỗ trợ: Là diện tích tăng thêm theo số liệu Cục Thống kê tỉnh Hải Dương công bố.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ một lần bằng tiền 4 triệu đồng/ha cây vụ đông tăng thêm để hỗ trợ, khuyến khích đầu tư mở rộng sản xuất cây vụ đông các năm tiếp theo.

Hàng năm, hỗ trợ khoảng 500ha cây vụ đông. Tổng kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 là 10 tỷ đồng.

3.1.3. Hỗ trợ sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, GAP phục vụ xuất khẩu

a) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ:

Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất rau, trái cây an toàn theo tiêu chuẩn hữu cơ, Vietgap, Global GAP đảm bảo các điều kiện sau:

- Vùng sản xuất hữu cơ, GlobalGAP có quy mô tối thiểu từ 10ha/vùng trở lên; vùng sản xuất VietGAP có quy mô tối thiểu từ 5ha/vùng trở lên; đáp ứng các tiêu chuẩn của chứng nhận hữu cơ hoặc tiêu chuẩn GAP...

- Tổ chức, cá nhân đăng ký cấp mã số cơ sở đóng gói có nhà xưởng, trang thiết bị, nhân lực và các điều kiện để đóng gói nông sản phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu đáp ứng TCCS:775/2020/BVTV.

- Có hợp đồng liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm.

- Mỗi vùng chỉ được đề nghị hỗ trợ cấp 1 loại giấy chứng nhận (hữu cơ, VietGAP hoặc Global GAP...).

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 3 triệu đồng/1 mã số vùng trồng/năm để đánh giá cấp mã số vùng trồng mới và đánh giá duy trì mã số vùng trồng.

- Hỗ trợ 2 triệu đồng/1 mã số cơ sở đóng gói/năm để đánh giá cấp mã số cơ sở đóng gói và đánh giá duy trì mã số cơ sở đóng gói.

- Hỗ trợ một lần 5 triệu đồng/ha để mua phân bón hữu cơ hoặc thuốc bảo vệ thực vật để sản xuất ra sản phẩm an toàn theo tiêu chuẩn hữu cơ, GAP phục vụ xuất khẩu.

- Hỗ trợ kinh phí tư vấn, tập huấn, đánh giá, cấp giấy chứng nhận: 150 triệu đồng/vùng đối với vùng sản xuất hữu cơ, GlobalGAP; 6 triệu đồng/ha đối với vùng sản xuất VietGAP (trong đó: kinh phí năm đầu 5 triệu đồng/ha và 1 triệu đồng/ha kinh phí đánh giá duy trì năm thứ hai).

- Đối với vùng xuất khẩu: Hỗ trợ 5 triệu đồng/vùng/năm để lấy mẫu và kiểm nghiệm nhằm kiểm soát tính tuân thủ của rau, trái cây xuất khẩu theo các quy định.

Hàng năm, hỗ trợ xây dựng 500ha rau, trái cây sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn hữu cơ, Vietgap, Global GAP (100ha sản xuất hữu cơ, GlobalGap; 400ha sản xuất theo VietGAP) và 20 mã số cơ sở đóng gói.

Tổng kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2022-2025 khoảng 32,8 tỷ đồng.

3.1.4. Hỗ trợ xây dựng hệ thống tưới nước tiên tiến tiết kiệm cho vùng sản xuất chuyên canh rau màu, cây ăn quả tập trung

a) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ:

Hỗ trợ cho UBND cấp huyện, UBND cấp xã, doanh nghiệp, hợp tác xã, xây dựng vùng sản xuất chuyên canh rau màu, cây ăn quả tập trung đảm bảo các điều kiện sau:

- Quy mô 20 ha/vùng trở lên, liền vùng, liền thửa.
- Có dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 50% chi phí nguyên vật liệu, máy thi công, thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và chi phí chính trang, cải tạo vùng sản xuất, mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/ha.

Hàng năm, hỗ trợ xây dựng được khoảng 300 ha vùng sản xuất chuyên canh rau màu, cây ăn quả tập trung. Tổng kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2022-2025 khoảng 60 tỷ đồng.

3.2. Lĩnh vực chăn nuôi

3.2.1. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng hữu cơ

Thực hiện hỗ trợ theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

3.2.2. Hỗ trợ thực hiện sản xuất chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGap, An toàn dịch bệnh động vật

a) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ:

Doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi (sau đây gọi chung là cơ sở chăn nuôi trừ cơ sở chăn nuôi gia công) đáp ứng các điều kiện sau:

- Các cơ sở có khu vực chăn nuôi phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Luật Chăn nuôi và các Hướng dẫn thi hành Luật, bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn dịch bệnh động vật.

- Quy mô chăn nuôi: 60 con lợn nái; 300 con lợn thịt; 3.000 con gia cầm thương phẩm thịt, 1.000 gia cầm đẻ trứng trở lên.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ một lần tối đa 30 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi để mua chế phẩm sinh học, hóa chất cải tạo hệ thống nước thải trong chăn nuôi đáp ứng điều kiện sản xuất theo quy trình VietGAP, an toàn dịch bệnh động vật.

- Chi phí tư vấn, tập huấn chăn nuôi theo quy trình VietGAP, chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật: 10 triệu đồng/cơ sở.

- Chi phí đánh giá, cấp giấy chứng nhận: 45 triệu đồng/cơ sở. Trong đó: đánh giá, cấp giấy chứng nhận năm đầu là 30 triệu đồng/cơ sở và đánh giá lại trong năm thứ hai 15 triệu đồng/cơ sở.

(Mỗi một cơ sở chăn nuôi chỉ được đề nghị hỗ trợ cấp 1 loại giấy chứng nhận: sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap hoặc an toàn dịch bệnh)

Hàng năm, thực hiện hỗ trợ được 50 cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm (25 cơ sở chăn nuôi theo quy trình VietGAP và 25 cơ sở an toàn dịch bệnh). Tổng kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 khoảng 20,5 tỷ đồng.

3.3. Lĩnh vực thủy sản

3.3.1. Hỗ trợ đánh giá cấp giấy chứng nhận VietGap cho vùng nuôi trồng thủy sản tập trung

a) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ:

Doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân sản xuất thủy sản đảm bảo các điều kiện sau :

- + Các vùng sản xuất tập trung có quy mô từ 05 ha trở lên;
- + Vùng nuôi trồng thủy sản đảm bảo các điều kiện sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và không nằm trong khu vực được quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang mục đích phi nông nghiệp trong vòng 5 năm và phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển của địa phương.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ một lần 10 triệu đồng/01 ha để mua chế phẩm sinh học và thuốc phòng trị bệnh trong danh mục được phép lưu hành; sản xuất sản phẩm an toàn theo quy trình VietGAP.

- Chi phí tư vấn, tập huấn nuôi trồng thủy sản theo quy trình VietGAP 10 triệu đồng/vùng

- Hỗ trợ đánh giá cấp giấy chứng nhận VietGAP là 40 triệu đồng/vùng và đánh giá lại trong năm thứ hai 20 triệu đồng/vùng.

Hàng năm, hỗ trợ được khoảng 20 vùng thủy sản tập trung (khoảng 200ha) sản xuất theo tiêu chuẩn Vietgap. Tổng kinh phí trong giai đoạn 2022-2025 khoảng 13,2 tỷ đồng.

3.3.2. Hỗ trợ cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung

a) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ:

Hỗ trợ cho UBND cấp huyện, UBND cấp xã, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thực hiện đầu tư tại các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung đảm bảo các điều kiện sau:

- Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung có quy mô từ 20ha trở lên
- Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung có quy hoạch, có dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nguồn nước và chất lượng nước phục vụ cho hoạt động sản xuất của vùng phải đảm bảo các quy định điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở nuôi

trồng thủy sản thương phẩm.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư kinh phí xây dựng hạ tầng vùng NTTS tập trung gồm: hệ thống cấp thoát nước đầu mối (kênh cấp, cống đầu mối, kênh thoát nước, trạm bơm), đường giao thông, hệ thống điện, công trình xử lý nước thải chung, nhưng không quá 100 triệu đồng/ha.

Trong 4 năm hỗ trợ được khoảng 800 ha. Tổng kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2022-2025 khoảng 80 tỷ.

4. Hỗ trợ vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ kết hợp phát triển du lịch

a) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ:

Hỗ trợ cho UBND cấp huyện, UBND cấp xã, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thực hiện đầu tư tại các vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ kết hợp phát triển du lịch đảm bảo các điều kiện sau:

- Vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ kết hợp phát triển du lịch có quy mô từ 100ha trở lên.

- Vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ phải phù hợp với quy hoạch, có dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư kinh phí xây dựng và cải tạo hạ tầng đường giao thông, hệ thống công trình thủy lợi... trong vùng sản xuất phục vụ sản xuất và du lịch, nhưng không quá 200 triệu đồng/ha.

- Hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/ha kinh phí cải tạo vùng sản xuất phục vụ sản xuất hữu cơ và phát triển du lịch.

- Hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/vùng để tái tạo, thả bổ sung giống thủy sản vào các ao, đầm, kênh thủy lợi... có điều kiện sinh thái phù hợp.

- Hỗ trợ 50 triệu đồng/ha kinh phí: xây bồn, trồng cây xanh, hoa... tại các trục đường chính vùng sản xuất, tuyến đê kiểu mẫu (nếu có)... tạo cảnh quan sinh thái phục vụ phát triển du lịch.

Trong giai đoạn thực hiện Đề án hỗ trợ từ 1-2 vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ kết hợp phát triển du lịch, với tổng kinh phí khoảng 70,4 tỷ đồng.

5. Hỗ trợ nông nghiệp thông minh gắn với chuyển đổi số

a) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ:

Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư các hoạt động sản xuất nông nghiệp đảm bảo các điều kiện sau:

- Sản xuất rau thủy canh, khí canh, dưa lưới, dưa thơm, cây giống... trong nhà màng quy mô tối thiểu 3.000m².

- Các cơ sở chăn nuôi có quy mô tối thiểu 100 con lợn nái, đực giống; 1.000 con lợn thịt hoặc trại chăn nuôi hỗn hợp từ 500 con gồm lợn nái và lợn thịt; 3.000 con gia cầm sinh sản hoặc 5.000 con gia cầm thương phẩm; 100 con trâu, bò sinh sản hoặc 200 con trâu, bò thịt trở lên.

- Các vùng sản xuất thủy sản tập trung có quy mô từ 05 ha trở lên; cơ sở nuôi cá sông trong ao; các cơ sở sản xuất giống.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% kinh phí mua trang thiết bị để sử dụng nền tảng kỹ thuật số trong điều hành sản xuất; hệ thống điều khiển từ xa; hệ thống dự báo, cảnh báo dịch hại, tưới nước tự động; hệ thống giám sát, điều khiển cho ăn tự động; giám sát dịch bệnh; xử lý chất thải... nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

Nội dung này thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2023, mỗi năm hỗ trợ khoảng 5-10 cơ sở hoặc vùng sản xuất. Tổng kinh phí hỗ trợ trong giai đoạn thực hiện khoảng 10 tỷ đồng.

6. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản

6.1. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cơ sở bảo quản, chế biến nông sản, giết mổ gia súc, gia cầm

Thực hiện hỗ trợ theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

6.2. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cụm công nghiệp chế biến nông sản

Doanh nghiệp có dự án đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp đảm bảo các điều kiện sau:

a) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ:

- Phù hợp với Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh
- Có Dự án đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản được UBND tỉnh phê duyệt.
- Bố trí trên 50% diện tích đất sản xuất của cụm công nghiệp cho chế biến nông sản.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống điện, hệ thống xử lý nước thải... theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức hỗ trợ không quá 30 tỷ đồng/dự án.

Trong giai đoạn thực hiện Đề án hỗ trợ từ 1-2 dự án đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp, với tổng kinh phí khoảng 60 tỷ đồng.

7. Hỗ trợ xúc tiến thương mại; tổ chức, triển khai thực hiện Đề án

Hàng năm, hỗ trợ cho công tác xúc tiến thương mại, quảng bá tiêu thụ nông sản và tổ chức, triển khai thực hiện Đề án gồm:

- Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ phát triển thương mại điện tử, quản lý truy xuất nguồn gốc và bao bì, nhãn mác...: 1 tỷ đồng/năm.

- Hằng năm, thực hiện 1-2 chương trình xúc tiến thương mại cấp tỉnh (triển lãm nông sản, kết nối giao thương, xúc tiến đầu tư...): 3 tỷ đồng/năm.

- Hỗ trợ kinh phí tổ chức, triển khai thực hiện Đề án: Hỗ trợ 200.000 đồng/ha kinh phí quản lý, tổ chức triển khai thực hiện đối với nội dung tại mục 2, mục 3.1.2 của phần “VI. Cơ chế chính sách thực hiện Đề án”; 1 triệu đồng/cơ sở/vùng/dự án ở các mục còn lại của phần “VI. Cơ chế chính sách thực hiện Đề án”; 50 triệu đồng/năm để tổ chức Hội nghị báo cáo kết quả thực hiện Đề án và triển khai kế hoạch năm tiếp theo.

Tổng kinh phí trong giai đoạn 2021-2025 khoảng 18,2 tỷ đồng.

8. Đề xuất các dự án thực hiện Đề án

TT	Dự án	Kinh phí		
		Tổng	NSNN	Khác
1	Dự án số hóa cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2025 (<i>thực hiện theo Đề án chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2025, định hướng năm 2030</i>)	150	150	
2	Dự án “Vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ tập trung kết hợp khai thác thủy đặc sản rươi, cáy và phát triển du lịch sinh thái tại xã An Thanh huyện Tứ Kỳ”	120	20	100
3	Dự án đầu tư xây dựng vùng sản xuất thủy sản tập trung ứng dụng công nghệ cao 290ha tại các xã Quang Phục, Tân Kỳ, Tái Sơn huyện Tứ Kỳ	200	50	150
4	Xây dựng trung tâm giới thiệu và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh (thành phố Hải Dương)	70	20	50
5	Xây dựng vùng, cơ sở chăn nuôi gia cầm an toàn dịch phục vụ tiêu dùng trong nước, hướng tới xuất khẩu trên địa bàn thành phố Chí Linh	12	3	9
6	Xây dựng hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản	7	7	
7	Dự án nâng cao chất lượng nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp an toàn	7	2	5
8	Dự án đầu tư vùng nuôi trồng thủy sản xã Thanh Xuân, huyện Thanh Hà	35	10	25
9	Dự án Nâng cao chất lượng và thương hiệu vải thiều thanh hà, Hải Dương giai đoạn 2021 - 2025	60	10	50
10	Dự án hỗ trợ khởi nghiệp trong nông nghiệp	20	10	10
Tổng		681	282	485

Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách và đề xuất của chủ đầu tư, UBND tỉnh xem xét phê duyệt dự án cụ thể để triển khai thực hiện.

9. Nguyên tắc hỗ trợ

- Trong một giai đoạn, mỗi dự án của một doanh nghiệp hoặc chủ thể chỉ được hưởng chính sách hỗ trợ của 01 chương trình/đề án/kế hoạch.

- Mỗi doanh nghiệp, chủ thể có thể được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ trong đề án này nhưng không quá 03 chính sách.

- Hằng năm, căn cứ vào tình hình thực tế thực hiện Đề án, Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các sở, ngành rà soát, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định điều chỉnh phân bổ kinh phí cho các nội dung hỗ trợ của Đề án nhằm đảm bảo tính hiệu quả, nhưng không vượt quá tổng mức kinh phí phân bổ trong năm.

- UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ vào nội dung các chính sách của Đề án, có thể bố trí hỗ trợ bổ sung cho các chủ thể để phát triển sản xuất theo định hướng mang tính đặc thù của địa phương.

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng kinh phí hỗ trợ

Tổng kinh phí để thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ của Đề án trong giai đoạn 2021-2025 là 394.100 triệu đồng. Trong đó: Nguồn vốn Chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp là 134.100 triệu đồng, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 260.000 triệu đồng.

Tổng hợp kinh phí thực hiện Đề án giai đoạn 2021 – 2025

DVT: triệu đồng

TT	Hạng mục	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng
1	Hỗ trợ thuê đất	1.000	2.000	2.000	2.000	2.000	9.000
2	Hỗ trợ xây dựng nhà màng	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000
3	Hỗ trợ mở rộng diện tích cây vụ đông	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000
4	Hỗ trợ sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, GAP		6.760	7.920	8.680	9.440	32.800
5	Hỗ trợ xây dựng hệ thống tưới nước tiên tiến tiết kiệm		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000
6	Hỗ trợ sản xuất chăn nuôi VietGap, an toàn dịch bệnh	3.500	4.250	4.250	4.250	4.250	20.500
7	Hỗ trợ sản xuất thủy sản theo VietGap		3.000	3.400	3.400	3.400	13.200
8	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000
9	Hỗ trợ vùng sản xuất NN hữu cơ kết hợp phát triển du lịch		35.200	35.200			70.400
10	Hỗ trợ nông nghiệp thông minh gắn với chuyển đổi số	3.000	3.000	4.000			10.000
11	Hỗ trợ đầu tư cụm công nghiệp chế biến nông sản			30.000		30.000	60.000
12	Hỗ trợ xúc tiến thương mại; tổ chức, triển khai thực hiện	200	4.500	4.500	4.500	4.500	18.200
Tổng		11.200	97.210	129.770	61.330	92.090	394.100

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ

Từ nguồn vốn đầu tư công, nguồn vốn sự nghiệp và từ nguồn thu bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

VIII. HIỆU QUẢ ĐỀ ÁN

1. Hiệu quả kinh tế

Đề án góp phần nâng cao tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 5 năm (2021 – 2025) tăng 3%/năm; chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt; tăng giá trị sản xuất trên ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản từ 164 triệu đồng năm 2020 lên 210 triệu đồng năm 2025; hình thành và phát triển các khu, vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp an toàn và nông nghiệp hữu cơ; đảm bảo và giữ vững an ninh lương thực và thực phẩm với 650.000 tấn lương thực/năm, sản lượng thịt hơi các loại đạt 158.000 tấn, sản lượng thủy sản 105.000 tấn; tạo ra được các sản phẩm an toàn vệ sinh thực phẩm bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, phục vụ xuất khẩu.

2. Hiệu quả xã hội

Đề án tạo ra sự đổi mới về các cơ chế chính sách phát triển nông nghiệp thuộc lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi - thú y, thủy sản, kinh tế hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm... nhằm tạo ra khối lượng lớn sản phẩm, trong đó có các sản phẩm sạch, an toàn cho xã hội, góp phần đảm bảo an ninh lương, cung cấp đủ thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và một phần xuất ra ngoài tỉnh. Giải quyết việc làm ổn định cho người lao động khu vực nông thôn; nâng cao năng lực tổ chức sản xuất và tăng tính bền vững trong sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập cho nông dân, thúc đẩy nhanh quá trình xây dựng nông thôn mới.

3. Hiệu quả về môi trường

Đề án hướng tới một nền sản xuất gắn với tự nhiên, thân thiện với môi trường. Việc kiểm soát các loại hóa chất trong sản xuất, sử dụng các chế phẩm sinh học, thân thiện với môi trường sẽ góp phần làm giảm thiểu ô nhiễm không khí, nguồn nước mặt và nước ngầm, đồng thời tạo ra các sản phẩm sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm; việc phát triển sản xuất chăn nuôi, thủy sản tập trung xa khu dân cư sẽ góp phần làm giảm khả năng lây lan bệnh tật và ô nhiễm sau thiên tai.

Phần thứ 3 TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Là cơ quan chủ trì thực hiện Đề án; chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện đề án; kiểm tra, giám sát việc thực hiện đề án, tham mưu UBND tỉnh giải quyết các vướng mắc liên quan đến việc triển khai thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung đề án khi cần thiết; Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức đánh giá tiến độ và kết quả thực hiện các nội dung của Đề án, báo cáo UBND tỉnh; chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết Đề án.

- Tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung, xây dựng mới các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn để thực hiện hiệu quả Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng hướng dẫn về trình tự xây dựng kế hoạch, thủ tục cấp phát, thanh quyết toán nguồn kinh phí từ ngân sách cấp cho chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp để thực hiện Đề án.

2. Sở Kế hoạch & Đầu tư

- Tham mưu thu hút và bố trí các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất. Tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh đầu tư phân tán, dàn trải.

- Chủ trì, phối hợp với Sở nông nghiệp và PTNT và các Sở, ngành, địa phương nghiên cứu tham mưu, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn.

3. Sở Tài chính

Tham mưu, bố trí nguồn ngân sách triển khai thực hiện đề án; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện các chính sách hỗ trợ của đề án; trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí và thẩm định, cấp kinh phí kịp thời để thực hiện đề án.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các địa phương rà soát quy hoạch sử dụng đất, kiểm soát chặt chẽ việc quản lý, sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa và những diện tích đất sản xuất nông nghiệp cho năng suất, chất lượng cao.

- Đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học theo hướng tạo điều kiện cho phát triển nông nghiệp phát triển bền vững; khuyến khích tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất quy mô lớn trong nông nghiệp.

5. Sở Khoa học & Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở, ban, ngành có liên quan đề xuất điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách có liên quan tới hỗ trợ tăng cường năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; Phối hợp để chuyển giao kết quả các đề tài nghiên cứu đã được đánh giá kết luận.

- Hướng dẫn, hỗ trợ đẩy mạnh thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu đối với các sản phẩm hàng hoá nông sản thế mạnh trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

6. Sở Công thương

- Chủ trì, phối hợp với Sở nông nghiệp và PTNT tổ chức các hoạt động

xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ, thúc đẩy xuất khẩu nông sản; hỗ trợ quảng bá nông sản hàng hoá của tỉnh; khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với thị trường tiêu thụ ổn định. Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia đẩy mạnh tiêu thụ nông sản từ các dự án cánh đồng lớn. Tham mưu cho UBND tỉnh thành lập cụm công nghiệp chuyên về bảo quản, chế biến nông sản.

7. Hội Nông dân tỉnh và các Hội đoàn thể

Thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo điều lệ, thẩm quyền được giao; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong tổ chức thực hiện đề án; tham gia thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền và hỗ trợ nông dân hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác, bảo vệ lợi ích của hội viên trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng liên kết. Tăng cường giám sát việc tổ chức thực hiện các nội dung của đề án.

8. Ngân hàng Nhà nước tỉnh

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn đã ban hành; tạo cơ chế thông thoáng về hồ sơ, thủ tục vay vốn để người dân có điều kiện đầu tư phát triển sản xuất.

9. Sở Thông tin và truyền thông, Đài PTTH tỉnh, Báo Hải Dương

Tăng cường tuyên truyền, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thống nhất về quan điểm chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung của Đề án từ tỉnh đến cơ sở.

10. UBND các huyện, thành phố, thị xã

- Tổ chức tuyên truyền, triển khai và chỉ đạo các xã, phường, thị trấn và các tổ chức liên quan thực hiện các nhiệm vụ của Đề án; rà soát, điều chỉnh, cơ cấu sản xuất theo hướng hàng hóa tập trung, phát huy lợi thế của địa phương, có khả năng cạnh tranh và phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh. Tăng cường phối kết hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong công tác chỉ đạo, phát triển sản xuất; có chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương gắn với các nội dung chính sách hỗ trợ của Đề án nhằm khuyến khích phát triển sản xuất kịp thời và hiệu quả.

- Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của tỉnh để khuyến khích đầu tư phù hợp với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu của địa phương để thu hút vốn đầu tư xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

- Tổng hợp khối lượng thực hiện và nhu cầu kinh phí hỗ trợ hàng năm để thực hiện Đề án gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

11. Các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng chính sách hỗ trợ

Tổ chức thực hiện sản xuất, kinh doanh theo đúng qui định của pháp luật. Quản lý, sử dụng kinh phí được hỗ trợ đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thanh toán, quyết toán theo đúng qui định hiện hành.

12. Chế độ thông tin báo cáo

Trước ngày 15/12 hằng năm, các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã báo cáo kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong đề án về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Quân